



CÔNG TY CP -TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - Phường Thủ Dầu Một - TP. Hồ Chí Minh
ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883522
Website: www.biwase.com.vn Email: ptnctn@biwase.com



BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: NC 02/06.07.2026

Ngày phát hành kết quả: 11/07/2026

- Tên đơn vị: Nhà máy nước Nam Tân Uyên - Chi nhánh Cấp nước Tân Uyên
- Vị trí lấy mẫu: Nước sau xử lý - Bể chứa Nam Tân Uyên
- Địa chỉ: Lô HT5, Đường D3, KCN Nam Tân Uyên, Phường Tân Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày lấy mẫu: 06/07/2026 Ngày phân tích: 06/07/2026
- Tình trạng mẫu: Mẫu chứa trong bình 2L và chai thủy tinh khử trùng 500mL, nước trong, không màu.

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
1	Coliform tổng số*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
2	<i>E. coli</i> *	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
3	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500- Cl:2023	0,2 – 1,0	0,5
4	Độ đục*	NTU	SMEWW 2130- B:2023	≤ 2	0,2
5	Màu sắc	Pt-Co	TCVN 6185:2015	≤ 15	0
6	Mùi	-	Cảm quan	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
7	pH*	-	TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,2
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	HACH Method 8038	≤ 1	0,06
9	Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	≤ 2	0,48
10	Clorua (Chloride) (Cl ⁻)*	mg/L	SMEWW 4500 Cl ⁻ - B:2023	≤ 250	9
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	HACH Method 8506	≤ 1	0,02
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	SMEWW 2340- C:2023	≤ 300	22
13	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	HACH Method 8009	≤ 2	0,02
14	Mangan (Mn)*	mg/L	HACH Method 8149	≤ 0,1	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
15	Nhôm (Aluminium) (Al)*	mg/L	HACH Method 8012	≤ 0,2	0,06

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
16	Nitrate (NO_3^- tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500 NO_3^- -B:2023	≤ 11	0,47
17	Nitrit (NO_2^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178:1996	$\leq 0,9$	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
18	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	HACH Method 8008	$\leq 0,3$	0,02
19	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500 SO_4^{2-} -E:2023	≤ 250	3,19
20	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Đầu dò cảm biến	≤ 1000	57

* Ghi chú:

- + QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- + KPH: Không phát hiện.
- + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.
- + Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- + (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

Quản lý chất lượng



Trần Thanh Trúc



Giám Đốc

Mai Thị Đẹp



**CÔNG TY CP-TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC**

ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - Phường Thủ Dầu Một - TP. Hồ Chí Minh
ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883522
Website: www.biwase.com.vn Email: ptnctnhdh@gmail.com



BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: **NC 03/06.07.2026**

Ngày phát hành kết quả: 11/07/2026

- Tên đơn vị: **Nhà máy nước Uyên Hưng - Chi nhánh Cấp nước Tân Uyên**
- Vị trí lấy mẫu: **Nước sau xử lý - Bể chứa Uyên Hưng**
- Địa chỉ: **Khu phố 5, Phường Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh.**
- Ngày lấy mẫu: **06/07/2026** Ngày phân tích: 06/07/2026
- Tình trạng mẫu: **Mẫu chứa trong bình 2L và chai thủy tinh khử trùng 500mL, nước trong, không màu.**

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
1	Coliform tổng số*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
2	<i>E. coli</i> *	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
3	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500- Cl:2023	0,2 – 1,0	0,5
4	Độ đục*	NTU	SMEWW 2130- B:2023	≤ 2	0,17
5	Màu sắc	Pt-Co	TCVN 6185:2015	≤ 15	0
6	Mùi	-	Cảm quan	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
7	pH*	-	TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,13
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	HACH Method 8038	≤ 1	0,06
9	Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	≤ 2	0,48
10	Clorua (Chloride) (Cl ⁻)*	mg/L	SMEWW 4500 Cl ⁻ - B:2023	≤ 250	10
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	HACH Method 8506	≤ 1	0,01
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	SMEWW 2340- C:2023	≤ 300	24
13	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	HACH Method 8009	≤ 2	0,02
14	Mangan (Mn)*	mg/L	HACH Method 8149	≤ 0,1	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
15	Nhôm (Aluminium) (Al)*	mg/L	HACH Method 8012	≤ 0,2	0,05

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
16	Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ -B:2023	≤ 11	0,4
17	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178:1996	≤ 0,9	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
18	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	HACH Method 8008	≤ 0,3	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
19	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ -E:2023	≤ 250	3,26
20	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Đầu dò cảm biến	≤ 1000	60

* Ghi chú:

- + QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- + KPH: Không phát hiện.
- + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.
- + Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- + (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

Quản lý chất lượng



Trần Thanh Trúc



Giám Đốc



Mai Thị Đẹp